TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG – TỈNH BẠC LIÊU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2017/DS -ST
Ngày: 28-9-2017
"V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG - TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Huỳnh Tố Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Chiếu
2. Ông Huỳnh Lâm Tài

- Thư ký phiên tòa*:* Ông Danh Văn An- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long *tham gia phiên tòa*: Bà Đoàn Vũ Loan– Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long, xét xử sơ thẩm công kỸ Thị H vụ án dân sự thụ lý số: 05/2017/TLST – DS ngày 10 tháng 01 năm 2017 về việc: "Tranh chấp quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 171/2017/QĐXX-ST ngày 06 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trương Văn S, sinh năm 1933
Trú tại: Số A, ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1960
Trú tại: Số V, đường M, phường P, quận N, thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lý T, sinh năm 1937
Trú tại: Số A, ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
Người đại diện theo ủy quyền của bà Lý T: Ông Trương Văn S, sinh năm 1933
Trú tại: Số A, ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
2. Bà Nguyễn T. C, sinh năm 1963
Trú tại: Số V, đường M, phường P, quận N, thành phố Hồ Chí Minh.
3. Ông Dương Văn P, sinh năm 1933
Trú tại: ấp A, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
4. Ủy ban nhân dân huyện P
Trú tại: ấp H, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Thanh H, chủ tịch UBND huyện P.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn T. C: Ông Phạm Trọng Ê, sinh năm 1972

Trú tại: số B, ấp A, xã B, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trương Văn S là luật sư Trần Q. D; công tác tại Văn phòng luật sư Q. D thuộc đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng.

- Ông Trương Văn S, ông Phạm Trọng Ê có mặt;

- ông Phạm Thanh H, ông Dương Văn P vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26 tháng 12 năm 2016 và trong quá trình xét xử nguyên đơn ông Trương Văn S trình bày: Năm 1975 ông Trương Văn S có chuyển nhượng của ông Tư P một cái đìa dài và dùng nuôi cá tự nhiên. Ông sử dụng từ năm 1975 đến nay nhưng chưa đăng ký kê khai quyền sử dụng đất. Tháng 10/2014 ông tiến hành sang lấp cái đìa để sử dụng vào mục đích khác thì bên ông Nguyễn Văn T ngăn cản và cặm trụ đá lấn chiếm phần đất của ông. Ông có trình báo với chính quyền địa phương và Ủy ban nhân dân xã P có lập biên bản và phát sinh tranh chấp. Khi chính quyền địa phương giải quyết thì ông mới biết phần đất tranh chấp ông Nguyễn Văn T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc ông Nguyễn Văn T đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông không hay biết. Hiện tại, ông Nguyễn Văn T đang quản lý sử dụng phần đất tranh chấp.

Trong phần đất ông Trương Văn S khởi kiện thì có Võ Thị H phần đất, phần đất thứ nhất từ trụ đá trở ra lộ theo đo đạc thực tế có chiều ngang giáp bờ kênh có chiều ngang 3m, chiều ngang còn lại là 4.8m, chiều dài 35m được định vi từ trụ đá ông Nguyễn Văn T cặm trở ra ngoài lộ. Phần đất thứ Võ Thị H có chiều ngang một đầu giáp bờ kênh chiều ngang 9.8m, một đầu 5.7m chiều dài 35m, được định vị từ trụ đá ông Nguyễn Văn T cặm trở vào trong. Ông rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần đất có chiều ngang giáp bờ kênh có chiều ngang 3m, chiều ngang còn lại là 4.8m, chiều dài 35m được định vi từ trụ đá ông Nguyễn Văn T cặm trở ra ngoài lộ, nay ông khởi kiện ông Nguyễn Văn T để đòi phần đất có chiều ngang một đầu giáp bờ kênh chiều ngang 9.8m, một đầu 5.7m chiều dài 35m, được định vị từ trụ đá ông Nguyễn Văn T cặm trở vào trong và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T đối với phần đất này.

Ngoài ra vào năm 2014 ông có thuê xe cuốc ủi phần đất ra bằng phẳng giá là 4.500.000đ. Trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông thì ông yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải trả lại cho ông tiền ủi đất là 4.500.000đ.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn T. C là ông Phạm Trọng Ê trình bày*:* Phần đất tranh chấp là của cha mẹ ông Nguyễn Văn T là ông Nguyễn Văn C và bà Võ Thị H nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị T là chị ruột của ông Nguyễn Văn C được chính quyền cách mạng giao trước năm 1960. Ông Nguyễn Văn C, bà Võ Thị H sử dụng lâu dài và được cấp quyền sử dụng đất từ năm 1993 và đã thực hiện nhiều lần cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi ông Nguyễn Văn C chết thì bà Võ Thị H sử dụng một thời gian và tặng cho lại ông Nguyễn Văn T. Hiện trạng trước đây là đất lung và cấy lúa nước.

Phần đất lung không cấy được nên có cho mọi người bắt cá thiên nhiên, trong đó có ông Tư P, việc bắt cá là chỉ bắt cá thiên nhiên, ngoài ra thì cũng không có đìa trên đất. Từ đó mà ông Trương Văn S cho rằng nhận chuyển nhượng của ông Tư P là không chính xác, ông Tư P không có quyền gì đối với phần đất trên. Phần đất này sau khi sáng múc kênh tràn qua lung ông Nguyễn Văn T ban ra và sử dụng, ông Trương Văn S ngang nhiên mướn máy ban ra thì gia đình ông Nguyễn Văn T đã ra ngăn cản, ông Trương Văn S chưa thực hiện được việc san lấp, từ đó không đồng ý theo yêu cầu của ông Trương Văn S tiền san đất số tiền 4.500.000đ. Hiện đất ông Nguyễn Văn T đang quản lý và ông Nguyễn Văn T có trồng chuối, trúc và một số cây trên đất. Từ đó việc ông Trương Văn S tranh chấp với ông Nguyễn Văn T phần đất trên thì ông Nguyễn Văn T không đồng ý.

Về chứng cứ Tòa án đã thu thập được: Lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng, biên bản đo đạc, định giá đất, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Võ Thị H, ông Nguyễn Văn T, công văn trả lời của Ủy ban nhân dân huyện P.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bởi lẻ nguồn gốc đất ông Trương Văn S nhận chuyển nhượng của ông Tư P, có những người làm chứng chứng minh sự việc trên, đề nghị Hội đồng xét xử làm rỏ quá trình Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị H, từ đó đề nghị hoãn phiên tòa để làm rỏ quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị H, ông Nguyễn Văn T.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án đã tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật, về các đương sự trong vụ án nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; riêng đại diện Ủy ban nhân dân huyện P ông Phạm Thanh H, ông Dương Văn P đã có đơn xin xét xử vắng mặt căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị xét xử vắng mặt đối với ông Phạm Thanh H, ông Dương Văn P.

Về nội dung: Căn cứ Điều 166 Bộ luật dân sự; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn S yêu cầu ông Nguyễn Văn T giao trả phần đất có diện tích 407,1m^2; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn S yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T tại thửa 61, tờ bản đồ số 14, diện tích 407,1m^2, không chấp nhận yêu cầu của ông Trương Văn S yêu cầu ông Nguyễn Văn T trả chi phí ủi đất là 4.500.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngày 26 tháng 12 năm 2016 ông Trương Văn S có đơn khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn T trả lại phần đất có diện tích chiều ngang 16m, chiều dài 36m. Do đó đây là quan hệ tranh chấp quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân

dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Tòa án nhân dân huyện P thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đại diện Ủy ban nhân dân huyện P ông Phạm Thanh H chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P và Ông Dương Văn P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, tuy nhiên đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn xét xử vụ án vắng mặt đối với ông Phi và ông Phạm Thanh H.

[2] Về nội dung vụ án: Ông Trương Văn S khởi kiện ông Nguyễn Văn T tranh chấp phần đất có diện tích chiều ngang 16m, chiều dài 36m. Theo biên bản xem xét, thẩm định ngày 19/5/2017 thì phần đất tranh chấp theo sự xác định của ông Trương Văn S có diện tích 407.1m^2, được định vị như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất cùng thửa 61 do ông Nguyễn Văn T đứng tên quyền sử dụng đất có số đo 35m.
- Hướng Tây giáp phần đất cặp lộ của ông Dương Văn P có số đo 35m
- Hướng Nam giáp phần đất cùng thửa 61 của ông Nguyễn Văn T có số đo 10.5m
- Hướng Bắc giáp bờ Kênh Thủy lợi có số đo 12.8m

[3] Ngày 25/8/2017 thì ông Trương Văn S đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất có chiều ngang giáp bờ kênh có chiều ngang 3m, chiều ngang còn lại là 4.8m, chiều dài 35m diện tích là 136,4m^2, được định vị từ trụ đá ông Nguyễn Văn T cặm trở ra ngoài lộ. Tuy nhiên tại phiên tòa ông Trương Văn S xác định ông thay đổi yêu cầu trên, ông không rút đối với yêu cầu khởi kiện trên, ông vẫn tranh chấp với ông Nguyễn Văn T tổng diện tích đất là 407,1m^2. Hội đồng xét xử xét thấy, ông Nguyễn Văn T, ông Phi và ông Trương Văn S đều thống nhất xác định phần đất 136,4m^2 là thuộc quyền sử dụng của ông Phi và ông Phi đang trực tiếp quản lý, theo biên bản xem xét thẩm định ngày 19/5/2017 đã thể hiện phần đất trên là của ông Phi và do ông Phi đang trực tiếp quản lý. Từ đó ông Trương Văn S khởi kiện ông Nguyễn Văn T để đòi phần đất diện tích 136,4m^2 là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[4] Theo ông Trương Văn S xác định phần đất tranh chấp trước đây là cái đìa thuộc phần đất lung ông nhận chuyển nhượng đất của ông Tư P vào năm 1975 và sử dụng vào việc hàng năm đến tháng hạn thì ông tát lung và bắt cá ăn, ông sử dụng được thời gian dài thì khoảng 10 năm nay khi nhà nước đào kênh thủy lợi san lấp cái đìa thì không còn bắt cá được nữa nên ông để hoang đất, sau đó phía gia đình ông Nguyễn Văn T đã chiếm đất của ông. Ông Trương Văn S có yêu cầu Tòa án xác minh một số người làm chứng để chứng minh cho lời trình bày của mình.

[5] Quá trình làm việc Tòa án có xác minh đối với những người làm chứng mà ông Trương Văn S cung cấp thì lời khai của ông Dương Văn P, ông Nguyễn Tấn L, ông Nguyễn Văn N, bà Trần Thị N, ông Nguyễn Văn N có xác định nội dung là biết trước đây ông Tư P có sử dụng cái đìa, phần đất lung để bắt cá ăn, nguồn gốc đất không rỏ của ai chỉ thấy là đất hoang, thấy ông Tư P bắt cá một thời gian thì thấy ông Trương Văn S tát đìa bắt cá hàng năm khi đến hạn, có nghe một số người nói lại là ông Trương Văn S sang đất của ông Tư P chứ cũng không biết việc sang đất cụ thể như thế nào, ông Trương Văn S sử dụng được vài năm thì sáng múc kênh nên không

còn thấy ông Trương Văn S sử dụng nữa, gần đây khi ông Trương Văn S ủi đất thì phát sinh tranh chấp. Riêng bà Trần Thị N là vợ ông Tư P xác định: bà không có giấy tờ chứng minh đất là của gia đình bà, ông Tư P có sử dụng cái đìa và nghe chồng bà nói lại đã chuyển nhượng cho ông Trương Văn S chứ bà không rỏ chuyển nhượng vào thời gian nào và số tiền là bao nhiêu.

[6] Quá trình làm việc ông Phạm Trọng Ê đại diện bị đơn cũng cung cấp cho Tòa án những người làm chứng để chứng minh phần đất này phía ông Nguyễn Văn T từ trước đến nay quản lý sử dụng đất như ông Võ Quốc C, ông Võ Văn S, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn Đ; Tại các biên bản lấy lời khai của những người làm chứng thì cũng xác định được phần đất tranh chấp trước đây là cái lung giáp kênh chứ không có phần đất đìa, nguồn gốc đất là của gia đình ông Nguyễn Văn T quản lý sử dụng, do lung cặp kênh nên có nhiều cá và người dân địa phương thường xuyên đến để bắt cá tại phần lung này.

[7] Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Trương Văn S cho rằng nhận chuyển nhượng đất từ ông Tư P, bản thân bà Trần Thị N là vợ ông Tư P cũng không có chứng cứ chứng minh được nguồn gốc đất là của vợ chồng, mà việc vợ chồng bà sử dụng đất cũng chỉ là việc bắt cá thiên nhiên từ Kênh xuống. Theo lời khai của những người làm chứng xác định có thấy ông Tư P sử dụng phần đất này vào việc bắt cá thiên nhiên từ Kênh xuống, chứ nguồn gốc đất từ đâu ông Tư P có thì những người làm chứng cũng không biết, từ đó cũng không chứng minh được nguồn gốc đất này là của ông Tư P, vì vậy việc ông Trương Văn S cho rằng nhận chuyển nhượng đất từ ông Tư P là không có cơ sở, vì ông Tư P không có quyền chuyển nhượng đất, việc ông Trương Văn S có sử dụng đất như hàng năm bắt cá thiên nhiên một lần như ông trình bày và người làm chứng xác định cũng không chứng minh được phần đất là của ông Trương Văn S. Ông Trương Văn S không trực tiếp quản lý đất, không có giấy tờ chứng minh nguồn gốc đất, ông không đóng thuế cho nhà nước và cũng không đăng ký kê khai theo quy định của pháp luật để Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho ông trong trường hợp ông cho rằng đất tranh chấp là của ông.

[8] Theo tờ bản đồ qua các giai đoạn thể hiện phần đất tranh chấp và phần đất của ông Nguyễn Văn T theo tờ bản đồ giải thửa năm 1993 là thửa 541 tờ bản đồ số 06 bà Võ Thị H được cấp quyền sử dụng đất, sau đó vào năm 2012 bà Võ Thị H được cấp đổi là thửa 44 tờ bản đồ số 14 và cùng năm bà Võ Thị H đã tặng cho ông Nguyễn Văn T sang là thửa 61 tờ bản đồ số 14. Công văn của Ủy ban nhân dân huyện P cũng xác định phần đất ông Trương Văn S tranh chấp là thuộc thửa 61, từ đó cho thấy ông Trương Văn S không có thửa đất nào ở vị trí đất tranh chấp, vì vậy việc ông Trương Văn S cho rằng thửa đất của ông Nguyễn Văn T đã cấp trùng lên thửa đất của ông là không có cơ sở. Mà phần đất tranh chấp hiện ông Nguyễn Văn T đang quản lý, phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa 61 tờ bản đồ số 14. Gia đình ông Nguyễn Văn T đã được Ủy ban nhân dân huyện P cấp quyền sử dụng đất từ năm 1994, quá trình canh tác sử dụng ổn định lâu dài từ trước năm 1975 đến nay, vào năm 2012 ông Nguyễn Văn T đã được bà Võ Thị H tặng cho lại phần đất và sử dụng. Việc Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T về trình tự thủ tục phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy việc ông Trương Văn S

cho rằng đất của ông là không có cơ sở nên không được chấp nhận. Từ đó không chấp nhận khởi kiện của ông Trương Văn S yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T tại thửa 61 tờ bản đồ số 14 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BJ 378239 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 31/7/2012.

[9] Quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa ông Trương Văn S có yêu cầu trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông thì ông yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải trả cho ông tiền ủi đất số tiền 4.500.000đ. Theo ông Phạm Trọng Ê xác định khi ông Trương Văn S đem máy vào ủi phần đất của ông Nguyễn Văn T thì không được sự đồng ý của ông Nguyễn Văn T, ông Trương Văn S mới tiến hành ủi thì gia đình ông Nguyễn Văn T đã ngăn cản không cho ông Trương Văn S ủi đất, từ đó ông Nguyễn Văn T không đồng ý việc yêu cầu trên. Theo biên bản xem xét thẩm định đất tranh chấp ngày 19/5/2017 thì thể hiện phần đất tranh chấp ông Nguyễn Văn T đã đào líp trồng cây chuối và trúc, ông Trương Văn S cũng thừa nhận việc lên líp là do ông Nguyễn Văn T thực hiện, ông Trương Văn S cho rằng đã ủi đất thành bằng phẳng nhưng không được bên ông Nguyễn Văn T thừa nhận, ông cũng không có chứng cứ chứng minh, ông Trương Văn S cũng thừa nhận việc lên líp đất như hiện nay là do bên ông Nguyễn Văn T thực hiện, vì vậy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông Trương Văn S về chi phí ủi đất số tiền 4.500.000đ.

[10] Về chi phí đo đạc, định giá đất tranh chấp số tiền 900.000đ; Căn cứ vào Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự, ông Trương Văn S phải có nghĩa vụ chịu số tiền 900.000đ, ông Trương Văn S đã nộp đủ.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trương Văn S được miễn nộp án phí, do ông Trương Văn S là người cao tuổi.

Từ những nhận định trên đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Từ những nhận định trên xét đề nghị của đại viện Viện kiểm sát nhân dân huyện P về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 157, 165, 228, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 166, Điều 203 Luật đất đai;

- Áp dụng các Điều 166 Bộ luật dân sự;

- Áp dụng Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn S đối với ông Nguyễn Văn T tranh chấp quyền sử dụng đất có diện tích 407.1m^2 tại thửa 61 tờ bản đồ số 14 do ông Nguyễn Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI

378239 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 31/7/2012. Đất tọa lạc tại ấp A, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, đất có vị trí số đo như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất cùng thửa 61 do ông Nguyễn Văn T đứng tên quyền sử dụng đất có số đo 35m.

- Hướng Tây giáp phần đất cặp lộ của ông Dương Văn P có số đo 35m

- Hướng Nam giáp phần đất cùng thửa 61 của ông Nguyễn Văn T có số đo 10.5m

- Hướng Bắc giáp bờ Kênh Thủy lợi có số đo 12.8m

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trương Văn S yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 378239 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ông Nguyễn Văn T ngày 31/7/2012 tại thửa 61, tờ bản đồ số 14.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trương Văn S đối với ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu chi phí ủi đất số tiền 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

4. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá đất tranh chấp: Ông Trương Văn S phải chịu 900.000 đồng (Nguyễn Văn C trăm nghìn đồng), ông Trương Văn S đã nộp đủ.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trương Văn S được miễn nộp án phí; ông Trương Văn S đã nộp tạm ứng số tiền 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) lai thu tiền số 0002894 ngày 10/01/2017, được hoàn lại tại Cơ quan thi hành án dân sự huyện P.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án theo Điều 6; quyền và nghĩa vụ theo các Điều 7, 7a, 7b; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự không có mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hồ Huỳnh Tố Hiền

Nơi nhận
-TAND tỉnh Bạc Liêu
- CQTHA huyện Phước Long
- VKSND huyện Phước Long
- Các đương sự
- Lưu